

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ
CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNfoods (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Tạ Văn Quyền	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Bà Văn Thị Hằng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Chí Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.713.986.542.744	2.363.322.475.784
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	946.688.810.971	1.289.093.610.006
1. Tiền	111		28.688.810.971	1.167.682.736.209
2. Các khoản tương đương tiền	112		918.000.000.000	121.410.873.797
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.335.152.120.000	689.953.475.500
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.335.152.120.000	689.953.475.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.724.911.171	102.351.453.683
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	113.923.798.195	30.931.649.558
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.927.412.600	13.296.022.386
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	150.000.000	1.850.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	55.042.833.231	63.081.814.594
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.319.132.855)	(6.808.032.855)
IV. Hàng tồn kho	140	10	206.696.545.521	263.952.522.121
1. Hàng tồn kho	141		207.684.589.566	263.952.522.121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(988.044.045)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.724.155.081	17.971.414.474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.017.163.873	12.419.282.269
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		803.768.955	699.913.748
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	52.903.222.253	4.852.218.457

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.474.643.417.877	1.661.354.266.660
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		252.770.900	36.411.080
1. Phải thu dài hạn khác	216		252.770.900	36.411.080
II. Tài sản cố định	220		936.993.445.133	1.062.324.709.088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	387.604.396.631	477.794.817.308
- Nguyên giá	222		1.285.153.965.172	1.296.091.287.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(897.549.568.541)	(818.296.470.137)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	549.389.048.502	584.529.891.780
- Nguyên giá	228		693.527.182.576	692.527.182.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(144.138.134.074)	(107.997.290.796)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.181.822.626	33.274.624.556
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	14	29.177.214.626	33.274.624.556
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.608.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	225.170.969.326	233.958.736.885
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		209.006.574.726	210.432.610.743
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.845.631.927	32.454.383.058
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.681.237.327)	(8.928.256.916)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		283.044.409.892	331.759.785.051
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.409.042.387	8.977.954.623
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	81.136.676	135.227.794
3. Lợi thế thương mại	269	16	276.554.230.829	322.646.602.634
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.188.629.960.621	4.024.676.742.444

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		472.578.700.642	468.762.993.060
I. Nợ ngắn hạn	310		253.548.693.614	235.530.776.644
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	88.975.508.060	58.579.379.564
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	2.851.240.941	27.776.791.326
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.516.508.670	6.168.010.344
4. Phải trả người lao động	314		26.786.626.272	25.375.703.417
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	52.304.449.834	534.296.250
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	21.334.769.306	57.893.948.249
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.578.351.395	1.145.598.720
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	22	58.201.239.136	58.057.048.774
II. Nợ dài hạn	330		219.030.007.028	233.232.216.416
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	60.090.353.294	55.434.210.986
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	158.939.653.734	177.798.005.430
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.716.051.259.979	3.555.913.749.384
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	3.716.051.259.979	3.555.913.749.384
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.813.265.256	37.813.265.256
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(14.364.328.733)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.865.439.017)	(65.934.264.798)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.562.207.656	5.987.983.109
7. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	421		(133.015.883.407)	(208.703.526.951)
-LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		(220.824.365.461)	(126.851.379.145)
-LNST chưa phân phối năm nay	421b		87.808.482.054	(81.852.147.806)
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.121.878.932.251	1.041.707.786.794
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.188.629.960.621	4.024.676.742.444



Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

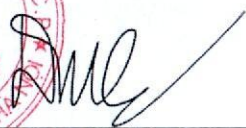
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	682.096.767.443	703.988.389.206	2.828.394.349.413	2.975.791.538.130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	189.694.819	2.294.386.308	2.606.681.764	5.438.347.962
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		681.907.072.624	701.694.002.898	2.825.787.667.649	2.970.353.190.168
4. Giá vốn hàng bán	11	27	471.737.896.659	585.268.744.173	2.004.113.010.005	2.506.873.776.571
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		210.169.175.965	116.425.258.725	821.674.657.644	463.479.413.597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	46.080.177.796	22.888.368.830	151.713.297.538	83.663.117.443
7. Chi phí tài chính	22	30	2.071.763.654	14.180.553.686	5.527.175.824	20.624.789.820
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	670.553.594	-	2.348.309.930
8. Phần lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.161.081.352	(16.582.782.209)	(1.890.628.110)	(20.130.548.470)
9. Chi phí bán hàng	25	31	151.855.627.400	97.322.743.716	597.118.887.728	343.172.422.120
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	29.432.386.076	74.299.237.280	101.277.191.582	165.813.352.129
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		75.050.657.983	(63.071.689.337)	267.574.071.938	(2.598.581.499)
12. Thu nhập khác	31	32	3.631.020.499	15.187.936.431	5.860.612.985	37.761.120.571
13. Chi phí khác	32	33	9.763.050.390	14.779.951.123	20.036.114.915	26.076.598.262
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.132.029.891)	407.985.308	(14.175.501.930)	11.684.522.309
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		68.918.628.092	(62.663.704.029)	253.398.570.008	9.085.940.810
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	203.310.953	2.028.397.830	20.979.584.970	18.694.557.999
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(6.866.790.415)	(8.995.151.312)	(18.804.260.578)	(16.320.410.868)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		75.582.107.554	(55.696.950.547)	251.223.245.616	6.711.793.679
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		36.746.401.648	(73.356.171.680)	109.401.080.798	(66.258.722.272)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		38.835.705.906	15.982.733.433	141.822.164.818	72.970.515.951
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35		136	(294)	395
						(302)


Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/Kế toán trưởng




Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	253.398.570.008	9.085.940.810
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	131.997.189.324	147.083.879.614
Phân bổ lợi thế thương mại	02a	46.092.371.805	46.372.209.035
Các khoản dự phòng	03	4.684.877.131	34.066.228.074
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	34.596.052	22.819.326
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(131.567.183.231)	(32.900.224.225)
Chi phí lãi vay	06	-	2.348.309.930
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	304.640.421.089	206.079.162.565
Thay đổi các khoản phải thu	09	(98.541.901.013)	12.580.579.675
Thay đổi hàng tồn kho	10	56.267.932.555	73.473.434.530
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	72.175.878.817	46.792.633.585
Thay đổi chi phí trả trước	12	17.454.718.843	(3.502.744.750)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2.416.795.659)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.528.258.613)	(16.807.867.400)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34.186.661.632)	(23.333.098.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	287.282.130.046	292.865.303.728
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.164.589.328)	(105.747.100.342)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.263.310.000	7.567.833.426
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.005.152.120.000)	(663.795.794.500)
<i>Trong đó: Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn</i>		<i>(3.005.152.120.000)</i>	<i>(663.795.794.500)</i>
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.361.653.475.500	855.225.374.000
<i>Trong đó: Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn</i>		<i>2.359.953.475.500</i>	<i>855.225.374.000</i>
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.134.000)	(265.778.937.528)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	20.296.671.838	903.561.582.786
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	118.315.776.506	65.169.088.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(523.795.609.484)	796.202.046.274

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(14.364.328.733)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	201.829.645.016
4. Tiền trả nợ gốc vay	35	-	(170.116.293.904)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(91.492.394.811)	(88.778.509.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(105.856.723.544)	(57.065.158.388)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(342.370.202.983)	1.032.002.191.614
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.289.093.610.006	257.114.986.285
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(34.596.052)	(23.567.893)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	946.688.810.971	1.289.093.610.006

Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 847 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.035 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là: Đầu tư tài chính, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ sữa; Sản xuất và kinh doanh các loại chè, bán buôn vật liệu, thiết bị phục vụ sản xuất chè, kinh doanh vật tư, nguyên nhiên vật liệu, máy móc, phụ tùng, thiết bị máy chế biến chè và lắp đặt thiết bị tại các nhà máy chè.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Thành phố Hà Nội	74,49%	74,49%	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP)	Tỉnh Sơn La	37,98%	51,00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
Công ty liên kết				
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Thành phố Hà Nội	16,23%	16,23%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	40,06%	40,06%	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	Tỉnh Hải Phòng	22,35%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Tỉnh Khánh Hòa	25,14%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Thành phố Hà Nội	26,82%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và phân loại lại như được trình bày tại thuyết minh số 37.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính .

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Khoản lãi, lỗ khi thoái vốn tại công ty con được xác định là chênh lệch giữa khoản công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi (-) phần tài sản thuần của công ty con được công ty mẹ chuyển giao cho các bên khác và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm công ty mẹ thoái vốn.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất .

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và quỹ tín dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận như sau:

- Đối với các khoản đầu tư sử dụng nguồn tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thu nhập lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.
- Đối với các khoản đầu tư sử dụng nguồn tiền từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi, thu nhập lãi được ghi nhận tăng số phải trả Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trên cơ sở thực thu, theo quy chế sử dụng quỹ.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoài một số máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần, các tài sản cố định hữu hình của Công ty và các công ty con được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 10
Súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 08
Tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty chủ yếu bao gồm: Lợi thế quyền thuê đất; lợi thế lương thiệu; lợi thế vùng nguyên liệu và phần mềm máy vi tính.

Lợi thế quyền thuê đất mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và khấu hao theo thời gian còn lại của từng hợp đồng thuê đất.

Lợi thế thương hiệu là phần giá trị mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con và được phân bổ trong vòng 20 năm.

Lợi thế vùng nguyên liệu là giá trị hợp lý của vùng nguyên liệu mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí quảng cáo, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí DMS phục vụ bán hàng, tiền thuê đất, thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ phản ánh giá trị cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin,... Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các cổ phiếu quỹ này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chi tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt	97.738.706	640.507.151
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.591.072.265	1.167.042.229.058
Các khoản tương đương tiền (i)	918.000.000.000	121.410.873.797
Tổng cộng	<u>946.688.810.971</u>	<u>1.289.093.610.006</u>

- (i) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại theo lãi suất 3,3% năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.335.152.120.000	1.335.152.120.000	689.953.475.500	689.953.475.500
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.281.690.494.000	1.281.690.494.000	641.953.475.500	641.953.475.500
- Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (ii)	53.461.626.000	53.461.626.000	48.000.000.000	48.000.000.000

- (i) Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 5,5% đến 7,8%/năm. (tại ngày 31/12/2019: từ 5% đến 7,8%/năm).
- (ii) Số dư tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện khoản tiền gửi trích từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng với lãi suất từ 4,9% đến 6,4%/năm. (tại ngày 31/12/2019: từ 7,5% đến 7,7%/năm).

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2020			01/01/2020		
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)	Giá ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)	Giá ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu (VND)
		239.694.711.961	209.006.574.726		264.324.608.075	210.432.610.743
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	38,30	80.622.827.315	107.862.343.285	38,30	80.622.827.315	102.757.574.673
Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần (i)	16,23	82.777.145.000	47.128.781.131	20,00	82.777.145.000	42.352.710.497
Công ty cổ phần Nhựa Miền Trung (ii)	40,06	67.500.000.000	41.198.062.514	43,27	67.500.000.000	42.262.926.468
Công ty CPThương mại dịch vụ phát triển Đông Á (iii)	26,09			26,09	11.035.284.098	7.314.002.845
Công ty Cổ phần An Đại Việt (iii)	25,95		-	25,95	8.972.667.170	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	22,35	4.614.583.308	-	22,35	4.614.583.308	1.480.271.432
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	26,82	3.318.973.219	11.772.110.468	26,82	3.318.973.219	12.449.330.689
Công ty CP Phát triển Giống gia súc Miền Trung	25,14	861.183.119	1.045.277.328	25,14	861.183.119	1.009.068.735
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành (iii)	0,00	-	-	29,31	1.573.869.086	-
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao (iii)	0,00	-	-	27,14	2.392.638.008	-
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ (iii)	0,00	-	-	27,76	655.437.752	806.725.404

- (i) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam- Công ty cổ phần dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần thông qua đại diện trong Hội đồng quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.
- (ii) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung đã huy động thêm vốn góp của các chủ sở hữu khác để tăng vốn điều lệ, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung giảm từ 43,27% xuống còn 40,06%.
- (iii) Đây là các công ty liên kết của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (công ty con của Công ty). Trong kỳ, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP đã thoái toàn bộ vốn góp tại các công ty liên kết này. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các công ty này không còn là công ty liên kết của Công ty.

	31/12/2020			01/01/2020		
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.845.631.927	(13.681.237.327)		32.454.383.058	(8.928.256.916)
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	12,83	17.609.383.826	(8.995.808.826)	12,83	17.609.383.826	(4.242.828.415)
Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt	3,98	7.467.100.000	-	3,98	7.467.100.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	12,75	4.685.428.501	(4.685.428.501)	12,75	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	0,05	83.719.600	-	0,05	75.585.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm	0,00	-	-	12,72	2.616.885.131	-

Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, do đó Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Các đối tượng khác	113.923.798.195	30.931.649.558
Tổng cộng	113.923.798.195	30.931.649.558

Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan
 (chi tiết tại Thuyết minh số 36)

7.233.431.100

-

Biến động dự phòng phải thu

Số dư đầu năm

31/12/2020

01/01/2020

6.808.032.855

12.704.791.038

Tăng dự phòng trong năm

211.100.000

2.796.494.202

Giảm do thoái vốn công ty con

-

(3.276.452.385)

Hoàn nhập trong năm

(1.700.000.000)

(5.416.800.000)

Số dư cuối năm

5.319.132.855

6.808.032.855

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	3.721.075.000
Trả trước người bán khác	1.206.337.600	9.574.947.386
Tổng cộng	4.927.412.600	13.296.022.386

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	150.000.000	1.850.000.000
Tổng cộng	150.000.000	1.850.000.000

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	37.142.962.026	25.064.575.340
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	528.800.000	6.986.375.920
Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoán chăn nuôi của người lao động	1.117.805.810	1.107.018.256
Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	79.100.000
Ký cược, ký quỹ	142.590.300	74.000.000
Tạm ứng	31.408.951	52.146.700
Phải thu khác	16.000.166.144	29.718.598.378
Tổng cộng	55.042.833.231	63.081.814.594

Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan
 (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)

-

5.613.217.000

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	123.242.073.147	(809.522.377)	121.918.756.553	-
Công cụ, dụng cụ	1.202.044.573	(34.115.719)	5.897.552.643	-
Chi phí SX, KD dở dang	17.082.673.322	-	37.870.000	-
Thành phẩm	65.782.962.324	(144.405.949)	136.098.342.925	-
Hàng hóa	374.836.200	-	-	-
Tổng cộng	207.684.589.566	(988.044.045)	263.952.522.121	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	Phân bổ trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2020
	Ngắn hạn	3.017.163.873	32.732.838.988	23.330.720.592
Công cụ, dụng cụ phân bổ	-	5.225.620.802	1.904.319.796	3.321.301.006
Chi phí quảng cáo	1.824.647.954	6.303.672.738	1.289.546.270	6.838.774.422
Các khoản khác	1.192.515.919	21.203.545.448	20.136.854.526	2.259.206.841
Dài hạn	6.409.042.387	11.988.149.164	9.419.236.928	8.977.954.623
Công cụ, dụng cụ phân bổ	5.623.666.538	9.294.026.674	8.094.453.362	6.823.239.850
Tiền thuê đất, thuê văn phòng	115.092.754	1.547.616.000	115.092.754	1.547.616.000
Các khoản khác	670.283.095	1.146.506.490	1.209.690.812	607.098.773
Tổng cộng	9.426.206.260	44.720.988.152	32.749.957.520	21.397.236.892

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	368.711.938.659	766.598.218.652	75.093.590.171	1.376.063.179	77.942.312.860	6.369.163.924	1.296.091.287.445
Mua trong kỳ	593.844.546	187.600.000	2.428.770.636	169.000.000	-	-	3.379.215.182
Bê tơ chuyển thành bỏ vật sử	-	-	-	-	20.996.927.831	-	20.996.927.831
Thanh lý, nhượng bán	(118.217.100)	-	(537.221.182)	-	(23.662.701.295)	-	(24.318.139.577)
Giảm khác	(6.834.814.390)	(4.160.511.319)	-	-	-	-	(10.995.325.709)
Số dư cuối kỳ	362.352.751.715	762.625.307.333	76.985.139.625	1.545.063.179	75.276.539.396	6.369.163.924	1.285.153.965.172
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	219.248.593.503	508.727.605.254	52.717.519.356	994.318.547	31.480.108.895	5.128.324.582	818.296.470.137
Khấu hao trong kỳ	16.679.168.452	23.113.509.786	5.768.528.710	130.068.860	10.309.003.359	21.118.704	56.021.397.871
Tăng/Giảm do khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất	7.067.714.406	29.287.669.273	3.093.189.433	10.254.545	(333.498.373)	709.618.890	39.834.948.175
Thanh lý, nhượng bán	(118.217.100)	-	(156.732.792)	-	(10.816.660.252)	-	(11.091.610.144)
Giảm khác	(1.351.126.179)	(4.160.511.319)	-	-	-	-	(5.511.637.498)
Số dư cuối kỳ	241.526.133.082	556.968.272.994	61.422.504.707	1.134.641.952	30.638.953.629	5.859.062.176	897.549.568.541
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	149.463.345.156	257.870.613.398	22.376.070.815	381.744.632	46.462.203.965	1.240.839.342	477.794.817.308
Tại ngày cuối kỳ	120.826.618.633	205.657.034.339	15.562.634.918	410.421.227	44.637.585.767	510.101.748	387.604.396.631

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 534.232.584.078 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 524.280.250.435 VND).

Một số tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 17.093.957.263 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.775.171.665 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Lợi thế quyền thuê đất	Lợi thế thương hiệu	Lợi thế vùng nguyên liệu	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	3.429.000.000	692.527.182.576
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Số dư cuối kỳ	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	4.429.000.000	693.527.182.576
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm (trình bày lại)	25.369.836.869	48.778.869.597	32.992.811.727	855.772.603	107.997.290.796
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	1.023.808.785	1.023.808.785
Tăng/Giảm do đánh giá lại giá trị h	7.859.807.385	16.259.623.199	10.997.603.909	-	35.117.034.493
Số dư cuối kỳ	33.229.644.253	65.038.492.797	43.990.415.636	1.879.581.388	144.138.134.074
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	140.579.011.356	276.413.594.392	164.964.058.635	2.573.227.397	584.529.891.780
Tại ngày cuối kỳ	132.719.203.972	260.153.971.192	153.966.454.726	2.549.418.612	549.389.048.502

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 441.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 441.000.000 VND).

14. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản cuối kỳ. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

15. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị TS Thuế TN hoãn lại	20%	20%
TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	81.136.676	135.227.794
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	81.136.676	135.227.794

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	6.583.630.119	9.404.640.432
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ tài sản đánh giá lại khi hợp nhất Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	152.356.023.615	168.393.364.998
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	158.939.653.734	177.798.005.430

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Phát sinh từ giao dịch mua Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Nguyên giá

Số đầu năm 460.923.718.049

Số cuối kỳ 460.923.718.049

Số đã phân bổ

Số đầu năm 138.277.115.415

Số phân bổ trong kỳ 46.092.371.805

Số cuối kỳ 184.369.487.220

Giá trị còn lại

Số đầu năm 322.646.602.634

Số cuối kỳ 276.554.230.829

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải trả hộ chăn nuôi	41.582.180.933	46.036.985.538
Phải trả các đối tượng khác	47.393.327.127	12.542.394.026
Tổng cộng	<u>88.975.508.060</u>	<u>58.579.379.564</u>

Phải trả người bán là các bên liên quan **2.027.640.000** -
 (chi tiết tại Thuyết minh số 36)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Người mua trả tiền trước để mua sản phẩm chế biến sữa	1.371.628.041	26.267.178.426
Khác	1.479.612.900	1.509.612.900
Tổng cộng	<u>2.851.240.941</u>	<u>27.776.791.326</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2020</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số bù trừ trong năm</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	-	40.178.778.392	-	-	40.178.778.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.161.605.130	9.514.116.676	-	2.090.322.341	11.585.399.465
Thuế thu nhập cá nhân	660.485.035	215.322.676	-	-	875.807.711
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	263.236.685	-	-	263.236.685
Các khoản thuế, phí khác	30.128.292	23.327.715	53.456.007	-	-
Cộng	4.852.218.457	50.194.782.144	53.456.007	2.090.322.341	52.903.222.253
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	1.933.795.992	126.589.120.219	128.449.637.673	-	73.278.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.842.306.937	20.979.584.970	21.014.141.937	(2.090.322.341)	717.427.629
Thuế thu nhập cá nhân	735.128.415	9.285.395.953	9.972.820.563	-	47.703.805
Thuế Tài nguyên	-	172.109.670	172.109.670	-	-
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	656.779.000	7.505.699.961	7.484.380.263	-	678.098.698
Các khoản thuế, phí khác	-	91.797.121	91.797.121	-	-
Cộng	6.168.010.344	164.623.707.894	167.184.887.227	(2.090.322.341)	1.516.508.670

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại	48.274.308.535	-
Chi phí phải trả khác	4.030.141.299	534.296.250
Tổng cộng	52.304.449.834	534.296.250

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngắn hạn	21.334.769.306	57.893.948.249
Phải trả tiền bổ sung giá sữa	10.578.221.508	-
BHXH, BHYT, BHTN	11.277.873	6.308.749
Kinh phí công đoàn	2.436.450.689	1.674.969.738
Phải trả, thanh toán tạm ứng cán bộ công nhân viên	2.289.923.304	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	145.665.273	-
Phải trả về cổ phần hoá	79.100.000	79.100.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.526.250	49.120.495.381
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.774.604.409	7.013.074.381
Dài hạn	60.090.353.294	55.434.210.986
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.917.400.000	2.913.200.000
Quỹ hỗ trợ chăn nuôi (i)	55.771.446.244	51.455.745.308
Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.401.507.050	1.065.265.678

- (i) Quỹ hỗ trợ chăn nuôi được thành lập dựa trên sự đóng góp của các hộ chăn nuôi tương ứng số lượng bò chăn nuôi và số lượng sữa thực tế bán cho Công ty. Quỹ này sẽ thực hiện chi trả cũng như hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi khi có bò bị chết và bò thải hoặc giá sữa biến động trên thị trường theo quy chế của quỹ. Theo quy chế của quỹ, lãi tiền gửi và lãi cho vay khi sử dụng tiền của quỹ sẽ làm tăng nguồn quỹ.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<u>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</u>
Số dư đầu năm	58.057.048.774
Số trích trong kỳ	34.330.851.994
Số chi trong kỳ	34.186.661.632
Số dư cuối kỳ	58.201.239.136

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.127.071.662		(133.096.432.085)	23.767.566.560	189.191.891	(39.730.793.265)	1.098.868.860.542	3.696.167.971.279
Lợi nhuận trong năm	-	-	-		-	-	-	(66.258.722.272)	72.970.515.951	6.711.793.679
Công ty con tặng vốn			37.813.265.256			(31.352.562.147)		(6.460.703.109)		-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-		-	8.540.736.107	-	(17.025.888.736)	(2.966.470.654)	(11.451.623.283)
Chia cổ tức trong năm									(96.094.552.770)	(96.094.552.770)
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-		-	6.341.851.735	-	(11.140.281.113)	(7.832.904.954)	(12.631.334.332)
Giảm do bán công ty con, liên kết	-	-	(1.128.956.762)		67.166.356.268	(1.331.600.389)	(191.076.991)	(64.514.722.126)	(22.258.221.132)	(22.258.221.132)
Giảm do thanh lý tài sản đánh giá lại	-	-	-		-	-	-	(1.387.096.471)	(1.763.630.616)	(3.150.727.087)
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận								(494.103.653)	(26.005.455)	(520.109.108)
Lãi chậm trả quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	-	-		-	-	-	(4.453.112.725)	(234.374.354)	(4.687.487.079)
Tặng/(giảm) khác	-	-	1.885.100		(4.188.981)	21.991.243	1.885.100	2.761.896.519	1.044.570.236	3.828.039.217
Số dư đầu năm nay	2.500.000.000.000	245.042.505.974	37.813.265.256	-	(65.934.264.798)	5.987.983.109	-	(208.703.526.951)	1.041.707.786.794	3.555.913.749.384
Lãi trong kỳ này	-	-	-		-	-	-	109.401.080.798	141.822.164.818	251.223.245.616
Mua lại cổ phiếu quỹ (i)	-	-	-	(14.364.328.733)	-	-	-	-	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (ii)	-	-	-	-	-	10.664.657.091	-	(21.592.103.883)	(19.257.795.802)	(30.185.242.594)
Phân phối lợi nhuận năm trước (iii)	-	-	-	-	-	6.909.349.002	-	(11.054.958.401)	-	(4.145.609.399)
Chia cổ tức trong kỳ (iii)									(42.391.425.680)	(42.391.425.680)
Giảm do thoái vốn công ty con, công ty liên kết	-	-	-	-	1.068.825.780	-	-	(1.068.825.780)	-	-
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	218.454	-	2.450.810	(1.797.879)	871.385
Số dư cuối kỳ này	2.500.000.000.000	245.042.505.974	37.813.265.256	(14.364.328.733)	(64.865.439.018)	23.562.207.656	-	(133.015.883.407)	1.121.878.932.251	3.716.051.259.979

- (i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua lại 1.000.000 cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 08/NQ-GTN.HĐQT/2020 ngày 20 tháng 3 năm 2020 với phương thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE"), nguồn vốn từ thặng dư vốn cổ phần của Công ty.
- (ii) Phân ánh phân phối lợi nhuận tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (công ty con của Công ty) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 02 năm 2020.
- (iii) Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) đã thực hiện tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ/GBS/2020 ngày 16 tháng 02 năm 2020.

Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	249.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	249.000.000	250.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 25 tháng 02 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	Tỷ lệ	VND	VND
Công ty cổ phần Invest Tây Đại Dương	-	0,00%	-	350.000.000.000
Công ty cổ phần Sữa Việt Nam	1.875.000.000.000	75,00%	1.875.000.000.000	1.875.000.000.000
Cổ đông khác	624.000.000.000	24,96%	624.000.000.000	275.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.000.000.000	0,04%	1.000.000.000	-
	<u>2.500.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.500.000.000.000</u>	<u>2.500.000.000.000</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	7.355.870.999	7.264.573.764
Trên 1 năm đến 5 năm	27.589.597.115	29.040.358.956
Trên 5 năm	156.884.349.562	163.233.618.877

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê văn phòng, thuê đất,... dài hạn đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Đô la Mỹ (USD)	328,71	55.295,16
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	304,85	304,85

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH và BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con là kinh doanh các sản phẩm sữa và phục vụ sản xuất sữa. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.828.394.349.413	2.975.791.538.130
Doanh thu bán hàng hóa	26.737.197.314	54.070.391.512
Doanh thu bán thành phẩm	2.786.402.662.908	2.898.806.707.966
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.430.510.353	17.630.620.184
Doanh thu khác	1.823.978.838	5.283.818.468
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	206.311.293.766	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.606.681.764	5.438.347.962
Chiết khấu thương mại	2.606.681.764	5.142.778.549
Hàng bán bị trả lại	-	33.750.000
Giảm giá hàng bán	-	261.819.413
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.825.787.667.649	2.970.353.190.168

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.739.635.703	52.395.061.137
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.964.214.313.559	2.439.948.713.178
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	10.734.652.512	9.765.400.773
Giá vốn khác	3.436.364.186	5.222.412.207
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	988.044.045	(457.810.724)
Tổng cộng	2.004.113.010.005	2.506.873.776.571

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.734.650.839.694	1.942.421.632.081
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	501.963.553.436	210.854.014.524
Chi phí nhân công	152.166.987.639	208.851.256.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.520.973.800	144.902.912.515
Chi phí dự phòng	1.072.055.394	28.003.237.803
Phân bổ lợi thế thương mại	46.092.371.805	46.372.209.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.467.663.777	155.896.435.102
Chi phí khác bằng tiền	18.578.420.594	69.575.332.178
Tổng cộng	2.666.512.866.139	2.806.877.029.408

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	123.936.587.273	71.882.733.935
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp	20.189.271.181	9.065.365.915
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.569.366.956	1.175.317.900
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.134.000	1.451.381.749
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	184.922.611
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.938.128	(96.604.667)
Tổng cộng	151.713.297.538	83.663.117.443

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	2.348.309.930
Lỗ chuyển nhượng phần vốn góp	709.980.131	12.109.060.089
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.596.052	69.433.133
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.752.980.411	6.005.758.911
Chi phí tài chính khác	29.619.230	92.227.757
Tổng cộng	5.527.175.824	20.624.789.820

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.942.442.818	32.482.706.079
Chi phí nhân công	35.481.840.782	48.177.470.483
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.733.290.683	2.909.879.804
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.021.239.872	1.257.420.445
Chi phí hỗ trợ	120.184.768.761	155.225.682.110
Chi phí quảng cáo	17.299.779.439	47.482.850.648
Chi phí khuyến mại	364.479.005.236	8.145.481.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.826.803.776	36.342.528.482
Chi phí khác bằng tiền	5.149.716.361	11.148.402.303
Tổng cộng	597.118.887.728	343.172.422.120

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.742.463.272	13.564.447.160
Chi phí nhân công	25.262.138.107	26.602.015.720
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.000.388.233	9.910.864.062
Phân bổ lợi thế thương mại	46.092.371.805	46.372.209.035
Chi phí dự phòng	-	28.461.048.527
Trích lập trợ cấp mất việc làm	93.697.205	-
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	211.100.000	32.200.274
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.700.000.000)	-
Thuế, phí, và lệ phí	3.282.725.205	6.344.351.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.773.774.179	21.008.400.617
Chi phí khác bằng tiền	7.518.533.576	13.517.815.274
Tổng cộng	101.277.191.582	165.813.352.129

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	1.029.119.512	20.816.500.054
Thu từ nhận hỗ trợ cuộc thi Hoa hậu bò sữa, phát triển đàn bò giống	-	7.253.715.000
Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.260.327.544	2.541.176.537
Các khoản khác	1.571.165.929	7.149.728.980
Cộng	5.860.612.985	37.761.120.571

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	13.226.529.438	11.910.777.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	4.476.215.524	2.180.967.099
Phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	26.597.748	6.921.870.597
Các khoản khác	2.306.772.205	5.062.983.229
Cộng	20.036.114.915	26.076.598.262

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	20.979.584.970	18.694.557.999
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(18.804.260.584)	(16.320.410.868)
TỔNG CỘNG	2.175.324.386	2.374.147.131

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	109.401.080.803	(66.258.722.272)
Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(10.927.446.792)	(9.251.542.103)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	98.473.634.011	(75.510.264.375)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	249.292.675	250.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	395	(302)

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	206.311.293.766	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	206.311.293.766	-
Mua hàng	18.714.415.369	20.925.725.100
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	13.731.451.250	20.321.152.500
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	3.933.170.560	-
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	572.748.133	-
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	477.045.426	604.572.600
- <i>Mua dịch vụ</i>	477.045.426	604.572.600
Cổ tức được chia	121.500.000	5.906.796.000
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	121.500.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	-	5.130.096.000
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	-	720.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	-	56.700.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Phải thu khách hàng	7.233.431.100	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	7.233.431.100	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.276.783.200	5.613.217.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	-	5.613.217.000
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.276.783.200	-
Chi phí trả trước	-	1.713.432.000
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	1.713.432.000
Phải trả người bán	2.027.640.000	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.027.640.000	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.000.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.018.092.500	989.460.000

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

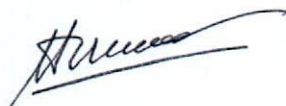
STT	Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo		Số sau phân loại lại
			VND	VND	
I.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	31.170.336.327	(29.320.336.327)	1.850.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	136	33.792.889.347	29.288.925.247	63.081.814.594
II.	Hàng tồn kho	140			
	Hàng tồn kho	141	297.227.146.677	(33.274.624.556)	263.952.522.121
III.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
	Phải thu dài hạn khác	216	5.000.000	31.411.080	36.411.080
IV.	Tài sản cố định vô hình	227			
	Nguyên giá	228	3.429.000.000	689.098.182.576	692.527.182.576
	Giá trị hao mòn lũy kế	229	(855.772.603)	(107.141.518.193)	(107.997.290.796)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240			
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	33.274.624.556	33.274.624.556
IV.	Tài sản dài hạn khác	260			
	Chi phí trả trước dài hạn	261	590.934.619.006	(581.956.664.383)	8.977.954.623
V.	Nợ ngắn hạn	310			
	Phải trả ngắn hạn khác	319	110.414.959.235	(52.521.010.986)	57.893.948.249
VI.	Nợ dài hạn	330			
	Phải trả dài hạn khác	337	2.913.200.000	52.521.010.986	55.434.210.986

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

STT	Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo		Số sau phân loại lại
			VND	VND	
1.	Giá vốn hàng bán	11	2.503.730.546.275	3.143.230.296	2.506.873.776.571
2.	Thu nhập khác	31	35.295.682.707	2.465.437.864	37.761.120.571
3.	Chi phí khác	32	26.754.390.694	(677.792.432)	26.076.598.262

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

STT	Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo		Số sau phân loại lại
			VND	VND	
1.	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	111.798.021.898	35.285.857.716	147.083.879.614
2.	Thay đổi hàng tồn kho	10	52.780.138.013	20.693.296.517	73.473.434.530
3.	Thay đổi chi phí trả trước	12	31.783.112.966	(35.285.857.716)	(3.502.744.750)
4.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(85.053.803.825)	(20.693.296.517)	(105.747.100.342)



Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/ Kế toán trưởng





Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021